BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28/2021/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu.

Điều 1. Ban hành danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Danh mục) được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng danh mục

1. Việc sử dụng Danh mục này bảo đảm các nguyên tắc như sau:

a) Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng;

b) Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã số 8 thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng;

c) Các sản phẩm, hàng hóa được quy định trong Danh mục và thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì khi nhập khẩu doanh nghiệp phải cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin đầy đủ về hàng hóa nhập khẩu (thành phần, cấu tạo, công dụng, tài liệu kỹ thuật (nếu có)); cam kết chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo và sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích.

2. Đối với hàng hóa có tên trong Danh mục nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm hoặc không nhằm mục đích sử dụng làm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thì không thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu.

3. Trường hợp hàng hóa chưa được áp mã số HS hoặc xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét để thống nhất trên cơ sở nguyên tắc quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan để tạo điều kiện cho hàng hóa được thông quan thuận lợi, đồng thời đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục.

Điều 3. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 02 năm 2022.

2. Thông tư số 05/2018/TT-BYT ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Cục An toàn thực phẩm, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Xuân Tuyên

DANH MỤC

Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BYT ngày tháng năm 2021)

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
1	**Thực phẩm**				
		Thực phẩm bổ sung	Supplemented Food	Theo 6 quy tắc phân loại tổng quát ban hành kèm Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
2	**Phụ gia thực phẩm**				
2.1		Carbon thực vật	Vegetable carbon	3203.00.10	Phẩm màu
2.2		Màu bắp cải đỏ	Anthocyanins (Red cabbage colour)	3203.00.10	Phẩm màu
2.3		Acid succinic	Succinic acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.4		Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	2833.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.5		DL-Alanin	DL - Alanine	2922.49.00	Chất điều vị
2.6		Glycin	Glycine	2922.49.00	Chất điều vị
2.7		Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	2942.00.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
2.8		Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	2934.99.90	Chất tạo ngọt

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.9		Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	3824.99.99	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.10		Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.11		Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.12		Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	2942.00.00	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.13		Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	2915.21.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
2.14		Acid adipic	Adipic acid	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.15		Acid alginic	Alginic acid	3913.10.00	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
2.16		Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.17		Acid benzoic và các muối benzoate: Calci benzoate, Kali benzoate, Natri benzoat	Benzoic Acid and benzoates: Calcium Benzoate, Potassium Benzoate, Sodium Benzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
2.18		Acid citric	Citric Acid	2918.14.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
2.19		Acid cyclamic	Cyclamic acid	2921.30.00	Chất tạo ngọt
2.20		Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
2.21		Acid formic	Formic acid	2915.11.00	Chất bảo quản
2.22		Acid fumaric	Fumaric Acid	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.23		Acid gluconic và các muối gluconate: Calci gluconate, Kali gluconate, Magnesi gluconate, Natri gluconate, Sắt (II) gluconat	Gluconic acid and gluconates: Calcium Gluconate, Potassium Gluconate, Magnesium gluconate, Sodium Gluconate, Ferrous gluconate	2918.16.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.24		Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	2922.42.10	Chất điều vị
2.25		Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	2934.99.10	Chất điều vị
2.26		Acid hydrocloric	Hydrochloric acid	2806.10.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.27		Acid inosinic	Inosinic Acid,5’-	2934.99.90	Chất điều vị
2.28		Acid lactic (L-, D- và DL-) và các muối lactat: Amoni lactat, Magnesi lactat, DL-, Calci Lactat, Kali lactat, Sắt (II) lactat	Lactic acid, L-, D- and DL- and lactates: Ammonium lactate, Magnesium lactate, DL-, Calcium Lactate, Potassium Lactate, Ferrous lactate	2918.11.00	Chất điều chỉnh độ acid

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.29		Acid malic	Malic Acid (DL-)	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.30		Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	2809.20.39	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.31		Acid propionic	Propionic Acid	2915.50.00	Chất bảo quản
2.32		Acid sorbic và các muối sorbat: Calci sorbat, Kali sorbat, Natri sorbat	Sorbic Acid and sorbates: Calcium Sorbate, Potassium Sorbate, Sodium Sorbate	2916.19.00	Chất bảo quản
2.33		Acid tartaric (L (+)-	Tartaric Acid (L (+)-)	2918.12.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại
2.34		Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	2915.90.90	Chất chống oxy hóa
2.35		Alpha amylase từ: - *Aspergillus orysee var.* - *Bacillus licheniformis* - *Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus stearothermophilus* - *Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus subtilis*	Alpha amylases from: - *Aspergillus orysee var.* - *Bacillus licheniformis* - *Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus stearothermophilus* - *Bacillus Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis* - *Bacillus subtilis*	3507.90.00	Enzym, chất xử lý bột

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.36		Tocopherol: - Alpha-Tocopherol - dl-alpha-Tocopherol - Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol: - d-alpha-Tocopherol - dl-alpha-Tocopherol - Tocopherol concentrate, mixed	2936.28.00	Chất chống oxy hóa
2.37		Amoni adipat	Ammonium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.38		Amoni alginat	Ammonium alginate	3913.10.00	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dầy
2.39		Amoni carbonat	Ammonium carbonate	2836.99.10	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
2.40		Amoni clorid	Ammonium Chloride	2827.10.00	Chất xử lý bột
2.41		Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	2836.99.90	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
2.42		Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.43		Amonium acetat	Ammonium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.44		Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.45		Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
2.46		Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
2.47		Aspartam	Aspartame	2924.29.10	Chất điều vị, chất tạo ngọt
2.48		Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	2927.00.10	Chất xử lý bột
2.49		Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	3203.00.10	Phẩm màu
2.50		Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	3203.00.10	Phẩm màu
2.51		Bone phosphat	Bone phosphate	2835.29.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.52		Bột cellulose	Powdered cellulose	3912.90.90	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.53		Bột Konjac	Konjac flour	0712.90.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
2.54		Bột talc	Talc	2526.20.10	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dầy
2.55		Brilliant black	Brilliant black	3204.11.90	Phẩm màu
2.56		Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	3204.11.90	Phẩm màu
2.57		Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	2909.50.00	Chất chống oxy hóa
2.58		Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	2907.19.00	Chất chống oxy hóa
2.59		Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	2835.29.90	Chất nhũ hóa
2.60		Các muối calci citrat, Tricalci citrat	Calcium Citrates, Tricalcium Citrates	2918.15.10	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
2.61		Calci 5’guanylat	Calcium 5’guanylate	2934.99.10	Chất điều vị
2.62		Calci 5’-inosinat	Calcium 5’-inosinate	2934.99.10	Chất điều vị
2.63		Calci 5’-ribonucleotid	Calcium 5’-ribonucleotides	2934.99.10	Chất điều vị
2.64		Calci acetat	Calcium Acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
2.65		Calci alginat	Calcium alginate	3913.10.00	Chất làm dầy, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
					làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.66		Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	2918.15.90	Chất chống oxy hóa
2.67		Calci carbonat	Calcium Carbonate	2836.50.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
2.68		Calci cyclamat	Calcium cyclamate	2933.59.90	Chất tạo ngọt
2.69		Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	2835.26.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
2.70		Calci glutamat	Calcium di-L- Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
2.71		Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.72		Calci silicat	Calcium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón, chất ổn định
2.73		Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	2811.21.00	Chất tạo khí carbonic
2.74		Lecitin	Lecithin	2923.10.00	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.75		Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	**2922.42.20**	Chất điều vị
2.76		Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu
2.77		Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	2816.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu
2.78		Magnesi silicat	Magnesium Silicate	**2839.90.00**	Chất chống đông vón
2.79		Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	2833.21.00	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
2.80		Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	**2839.90.00**	Chống đông vón
2.81		Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	**2922.42.20**	Chất điều vị
2.82		Monokali glutamat	Monopotassium L- Glutamate	2922.42.90	Chất điều vị
2.83		Mononatri glutamat	Monosodium L- Glutamate	2922.42.20	Chất điều vị
2.84		Muối và este của cholin	Choline salts and estes	2923.10.00	Chất nhũ hóa
2.85		Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	2836.30.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
2.86		Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.87		Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	2815.11.00	Chất điều chỉnh độ acid
				2815.12.00	Chất điều chỉnh độ acid

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.88		Natri nitrat	Sodium nitrate	2834.29.90	Chất giữ mầu, chất bảo quản
2.89		Natri nitrit	Sodium nitrite	2834.10.00	Chất bảo quản
2.90		Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
2.91		Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
2.92		Natri propionat	Sodium Propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
2.93		Natri saccharin	Sodium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
2.94		Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
2.95		Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	2818.30.00	
2.96		Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	2821.10.00	Phẩm màu
2.97		Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	2821.10.00	Phẩm màu
2.98		Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	2821.10.00	Phẩm màu
2.99		Polydextrose	Polydextroses	3913.90.90	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
2.100		Propylen glycol	Propylene Glycol	2905.32.00	Chất làm ẩm
2.101		Riboflavin	Riboflavin	2936.23.00	Phẩm màu
2.102		Riboflavin từ *Bacillus subtilis*	Riboflavin from *Bacillus subtilis*	2936.23.00	Phẩm màu

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.103		Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	1212.21.19	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
2.104		Saccharin	Saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
2.105		Sáp candelila	Candelilla Wax	1521.10.00	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
2.106		Sáp carnauba	Carnauba Wax	1521.10.00	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
2.107		Sáp ong	Beeswax	1521.90.10	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
2.108		Sorbitan: - Sorbitan monolaurat - Sorbitan monooleat - Sorbitan monopalmitat - Sorbitan monostearat - Sorbitan tristearat	Sorbitans: - Sorbitan monolaurate - Sorbitan monooleate - Sorbitan monopalmitate - Sorbitan monostearate - Sorbitan tristearate	2905.44.00	Chất nhũ hóa

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.109		Sorbitol, Siro sorbitol	Sorbitol, Sorbitol Syrup	2905.44.00	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.110		Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
2.111		Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	2835.39.10	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
2.112		Thạch Aga	Agar	1302.31.00	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
2.113		Thaumatin	Thaumatin	2938.90.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
2.114		Thiếc clorid	Stannous chloride	2827.39.90	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.115		Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	2835.26.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
2.116		Các muối citrate: - Triethyl citrat - Trikali citrat - Trinatri citrat - Dinatri monohydro citrat - Isopropyl citrat - Kali dihydro citrat - Magnesi citrat - Natri dihydro citrat - Sắt amoni citrat - Stearyl citrat - Triamoni citrat	Citrates: - Triethyl citrate - Tripotassium Citrate - Trisodium Citrate - Disodium monohydrogen citrate - Isopropyl citrates - Potassium Dihydrogen Citrate - Magnesium citrate - Sodium Dihydrogen Citrate - Ferric ammonium citrate - Stearyl citrate - Triammonium citrate	2918.15.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
2.117		Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	2835.29.90	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.118		Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa,

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
					chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.119		Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
2.120		Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	2835.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
2.121		Turmeric	Turmeric	0910.30.00 3203.00.10	Phẩm màu
2.122		Vàng	Gold	7108.11.00	* Có thay đổi (Chỉ sử dụng dạng bột, nguyên chất và thực phẩm)
2.123		Xylitol	Xylitol	2905.49.00	Là xyltol tinh khiết
2.124		Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	3204.17.10 3204.17.90	Không chiết từ thực vật
2.125		Alitam	Alitame	2934.99.90	Chất tạo ngọt
2.126		Allura red AC	Allura Red AC	3204.17.10 3204.17.90	Chất phẩm màu
2.127		Bạc	Silver	7106.10.00	Chất phẩm màu
2.128		Beet red	Beet red	3203.00.10	Chất phẩm màu
2.129		Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	2916.32.00	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
2.130		Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo- 8’-	3203.00.10	Chất phẩm màu
2.131		Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	3505.10.90	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.132		Bromelain	Bromelain	3507.90.00	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
2.133		Brown HT	Brown HT	3204.19.00	Chất phẩm màu
2.134		Các acid béo	Fatty acids	3823.19.90	Chất chống tạo bột
2.135		Calci clorid	Calcium Chloride	2827.20.10	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dầy
				2827.20.90	
2.136		Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediamine tetra acetate	2921.21.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
2.137		Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
2.138		Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
2.139		Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	2825.90.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
2.140		Calci malat	Calcium DL- Malate	2918.99.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.141		Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
2.142		Calci propionat	Calcium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
2.143		Calci saccharin	Calcium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
2.144		Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	2918.11.00	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.145		Calci sulfat	Calcium Sulphate	2833.29.90	Chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.146		Canthaxanthin	Canthaxanthine	3203.00.10	Phẩm màu
2.147		Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	1702.90.40	Phẩm màu
2.148		Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	1702.90.40	Phẩm màu
2.149		Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III - Ammonia Process	1702.90.40	Phẩm màu
2.150		Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV - Ammonia Sulphite Process	1702.90.40	Phẩm màu
2.151		Carmin	Carmines	3203.00.10	Phẩm màu
2.152		Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	3204.17.10	Phẩm màu
2.153		Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	3203.00.10	Phẩm màu
2.154		Carrageenan và muối Na, K, NH4 của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH4 salts (includes furcellaran)	1302.39.11 1302.39.12 1302.39.13 1302.39.19	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
2.155		Cellulose	Cellulose	3912.90.20	Chất ổn định
				3912.90.90	
2.156		Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	3912.90.20	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo
				3912.90.90	
2.157		Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	3203.00.10	Phẩm màu

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.158		Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	3203.00.10	Phẩm màu
2.159		Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
2.160		Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	1302.19.90	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
2.161		Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	3203.00.10	Phẩm màu
2.162		Clorophyl	Chlorophylls	3203.00.10	Phẩm màu
2.163		Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	3912.31.00	Chất ổn định, chất làm dầy
2.164		Curcumin	Curcumin	3203.00.10	Phẩm màu
2.165		Curdlan	Curdlan	3913.90.90	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
2.166		Cyclodextrin	Cyclodextrin	3505.10.10	Chất làm dầy, chất ổn định
2.167		Dầu Castor	Castor oil	1515.30.10	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
				1515.30.90	
2.168		Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	1518.00.14	Chất nhũ hóa
2.169		Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	2710.19.43	Chất làm bóng
2.170		Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	2710.19.43	Chất làm bóng, chất chống đông vón

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.171		Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	2710.19.43	Chất làm bóng
2.172		Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.173		Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	**2835.29.90**	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.174		Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	**2835.26.00**	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
2.175		Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.176		Dikali 5’-guanylat	Dipotassium 5’- guanylate	2934.99.90	Chất điều vị
2.177		Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	2835.24.40	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất làm dày

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.178		Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	2835.24.40	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại
2.179		Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.180		Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	2930.90.90	Chất chống oxy hóa
2.181		Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	2920.90.00	Chất bảo quản
2.182		Dinatri 5’-guanyIat	Disodium 5’- guanylate	2922.42.20	Chất điều vị
2.183		Dinatri 5’-inosinat	Disodiuni 5’- inosinate	2922.49.00	Chất điều vị
2.184		Dinatri 5’-ribonucleotid	Disodium 5’-ribonucleotides	2934.99.90	Chất điều vị
2.185		Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	2835.22.00	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid
2.186		Dinatri ethylendiamintetraa cetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetra acetate	2922.49.00	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
2.187		Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	2835.22.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
2.188		Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.189		Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	2811.22.10	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
				2811.22.90	
2.190		Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	2823.00.00	Phẩm màu
2.191		Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	2905.45.00	Chất xử lý bột
2.192		Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	2835.29.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.193		Erythritol	Erythritol	2905.49.00	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
2.194		Erythrosin	Erythrosine	3204.19.00	Phẩm màu
2.195		Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	2916.39.90	Chất nhũ hóa
2.196		Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
2.197		Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.198		Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.199		Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.200		Este của mono và diglycrid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	2916.39.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.201		Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
2.202		Este của sucrose với các axít béo	Sucrose Esters of fatty acids	2916.39.90	Chất nhũ hóa
2.203		Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'- Carotenic	Beta-Apo-8'- Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	3203.00.10	Phẩm màu
2.204		Ethyl maltol	Ethyl maltol	2932.99.90	Chất điều vị
2.205		Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dầy, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dầy
2.206		Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	3912.39.00	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.207		Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra- Hydroxybenzoate	2918.29.90	Chất bảo quản
2.208		Fast green FCF	Fast Green FCF	3212.90.21	Phẩm màu
2.209		Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	2940.00.00	Chất làm dầy, chất ổn định
2.210		Glucono delta-Lacton	Glucono Delta- Lactone	2940.00.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
2.211		Glucose oxydase	Glucose oxydase	3507.90.00	Enzym, chất chống oxy hóa
2.212		Glycerol	Glycerol	2905.45.00	Chất làm dầy, chất giữ ẩm
2.213		Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	3806.30.10	Chất nhũ hóa, chất ổn định
				3806.30.90	
				3806.90.10	
				3806.90.90	

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.214		Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	1301.20.00	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
2.215		Gôm cassia	Cassia Gum	1302.39.90	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
2.216		Gôm đậu carob	Carob bean Gum	1302.39.90	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
2.217		Gôm gua	Guar Gum	1302.32.00	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
2.218		Gôm karaya	Karaya Gum	1302.39.90	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
2.219		Gôm tara	Tara Gum	1302.39.90	Chất làm dầy, chất gel, chất ổn định
2.220		Gôm tellan	Gellan Gum	1302.39.90	Chất làm dầy, chất ổn định
2.221		Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	1302.39.90	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất ổn định
2.222		Gôm xanthan	Xanthan Gum	3913.90.90	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
2.223		Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	2933.99.90	Chất bảo quản
2.224		Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	3912.39.00	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.225		Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	3912.39.00	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
2.226		Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.227		Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.228		Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	3203.00.10	Phẩm màu
2.229		Isomalt	Isomalt	2940.00.00	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
2.230		Kali 5’-inosinat	Potassium 5’- inosinate	2934.99.90	Chất điều vị
2.231		Kali acetal	Potassium acetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.232		Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
2.233		Kali adipat	Potassium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.234		Kali alginat	Potassium Alginate	3913.10.00	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.235		Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	2918.15.90	Chất chống oxy hóa
2.236		Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống đông vón
2.237		Kali carbonat	Potassium carbonate	2836.40.00	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
2.238		Kali clorid	Potassium Chloride	2827.39.90	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dầy
2.239		Kali diacetat	Potassium diacetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.240		Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
2.241		Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	2815.20.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.242		Kali hyrdro malat	Potassium hyrdrogen malate	2815.20.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.243		Kali hydrogen carbonate	Potassium hydrogen carbonate	2836.99.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
2.244		Kali malat	Potassium malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.245		Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
2.246		Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.247		Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
2.248		Kali nitrat	Potassium nitrate	2834.21.00	Chất giữ màu, chất bảo quản
2.249		Kali nitrit	Postasium nitrite	2834.29.90	Chất bảo quản
2.250		Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
2.251		Kali propionat	Potassium propionate	2915.50.00	Chất bảo quản
2.252		Kali saccharin	Potassium saccharin	2925.11.00	Chất tạo ngọt
2.253		Kali silicat	Potassium silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
2.254		Kali sulfat	Potassium Sulfate	2833.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.255		Kali sulfit	Potassium Sulphite	2832.20.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
2.256		Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	2811.29.90	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy
2.257		Khí clor	Chlorine	2801.10.00	Chất xử lý bột
2.258		Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	2811.29.90	Chất xử lý bột
2.259		Khí nitơ	Nitrogen	2804.30.00	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
2.260		Khí propan	Propane	2711.12.00	Chất khí đẩy

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.261		Lactitol	Lactitol	2940.00.00	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dầy
2.262		Laurie argrinatethyleste	Laurie argrinateethylester	2915.90.20	Chất bảo quản
2.263		Lipase	Lipases	3507.90.00	Chất ổn định
2.264		Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	3203.00.10	Phẩm màu
2.265		Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes exytact from tomato	3203.00.10	Phẩm màu
2.266		Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	3203.00.10	Phẩm màu
2.267		Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	3203.00.10	Phẩm màu
2.268		Lysozym	Lysozyme	3507.90.00	Chất bảo quản
2.269		Magnesi hydro phosphat	Magnesium hydrogen phosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.270		Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	2519.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
				2836.99.90	
2.271		Magnesi clorid	Magnesium Chloride	2827.31.00	Chất ổn định màu, chất làm rắn chắc, chất ổn định
2.272		Maltitol, Siro maltitol	Maltitol, Maltitol syrup	2940.00.00	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.273		Maltol	Maltol	2932.99.00	Chất điều vị
2.274		Manitol	Mannitol	2905.43.00	Chất chống đông vón, chất độn, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất tao ngọt
2.275		Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	3912.39.00	Chất làm dầy, chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dầy
2.276		Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	3912.39.00	Chất làm dầy, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
2.277		methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	2916.31.00	Chất bảo quản
2.278		Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
2.279		Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di- Glycerides of fatty acids	1520.00.90	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
2.280		Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	2835.26.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
2.281		Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	2835.24.00	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
					chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
2.282		Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.283		Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	2835.22.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
2.284		Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
2.285		Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.286		Muối aspartam - acesulfame	Aspartame - acesulfame salt	2924.29.10	Chất tạo ngọt
2.287		Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH_4, Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH_4)	2915.70.10	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
				2915.70.30	
				2915.90.20	
2.288		Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	2916.15.00	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
2.289		Natamycin	Natamycin	2941.90.00	Chất bảo quản

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.290		Natri acetat	Sodium acetate	2915.29.10	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
2.291		Natri adipat	Sodium adipate	2917.12.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.292		Natri alginat	Sodium alginate	3913.10.00	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dầy
2.293		Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
2.294		Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	3912.31.00	Chất làm dầy, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
2.295		Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
2.296		Natri carbonat	Sodium carbonate	2836.20.00	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.297		Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carcboxymethyl cellulose, enzymaticaly hyrolysed	3912.31.00	Chất ổn định, chất làm dầy
2.298		Natri cyclamat	Sodium cyclamate	2929.90.10	Chất tạo ngọt
2.299		Natri DL-malat	Sodium DL-malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
2.300		Natri erythorbat	Sodium erythorbate	2936.27.00	Chất chống oxy hóa
2.301		Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	2837.20.00	Chất chống đông vón
2.302		Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.303		Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
2.304		Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL- malate	2918.19.00	Chất điều chỉnh độ acid
2.305		Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	2832.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
2.306		Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid
2.307		Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
2.308		Natri Riboflavin 5’- phosphat	Riboflavin 5’- phosphate sodium	2936.23.00	Phẩm màu
2.309		Nalri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	2915.70.30	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
2.310		Natri sulfat	Sodium sulfate	2833.19.00	Chất điều chỉnh độ acid

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.311		Natri sulfit	Sodium Sulfite	2832.10.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
2.312		Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	2832.30.00	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
2.313		Neotam	Neotame	2922.49.00	Chất điều vị, chất tạo ngọt
2.314		Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	2833.22.10	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ
				2833.22.90	
2.315		Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	2833.22.10	Chất điều chỉnh độ acid
				2833.22.90	
2.316		Nhóm lecithin	Lecithins	2923.20.10	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
2.317		Nhôm silicat	Aluminium Silicate	2842.10.00	Chất chống đông vón
2.318		Nhựa guaiac	Guaiac Resin	1301.90.90	Chất chống oxy hóa
2.319		Nisin	Nisin	2941.90.00	Chất bảo quản
2.320		Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	2915.90.90	Chất nhũ hóa, chất ổn định
2.321		Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	2907.19.00	Chất bảo quản
2.322		Oxyd calci	Calcium oxyde	2522.10.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
2.323				2825.90.00	

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.324		Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	2519.90.10	Chất chống đông vón
2.325				2519.90.90	
2.326		Papain	Papain	3507.90.00	Enzym, chất điều vị
2.327		Parika oleoresin	Parika oleoresin	3301.90.90	Phẩm màu
2.328		Pectin	Pectins	1302.20.00	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dầy
2.329		Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
2.330		Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	2835.39.90	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
2.331		Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.332		Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	3203.00.10	Phẩm màu
2.333		Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	3203.00.10	Phẩm màu
2.334		Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	3910.00.90	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
2.335		Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	3907.20.90	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
2.336		Các muối Polyoxyethylen: - Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat - Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat - Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat - Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat - Polyoxyethylen (40) stearat - Polyoxyethylen (8) stearat - Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylens: - Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate - Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate - Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate - Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate - Polyoxyethylene (40) stearate - Polyoxyethylene (8) stearate - Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	3402.13.90	Chất nhũ hóa
2.337		Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	3905.30.10	Chất làm bóng, chất làm dầy

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.338		Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	3905.99.10	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
2.339		Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	3905.99.90	Chất ổn định màu, chất ổn định
2.340		Ponceau 4R	Ponceau 4R	3204.19.00	Phẩm màu
2.341		Propyl galat	Gallate, Propyl	2918.29.90	Chất chống oxy hóa
2.342		Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	2918.29.90	Chất bảo quản
2.343		Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	3913.10.00	Chất làm dầy, chất ổn định
2.344		Protease	Protease (A. orysee var.)	3507.90.00	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
2.345		Pullulan	Pullulan	3913.90.30	Chất làm bóng, chất làm dầy
2.346		Quinolin	Quinoline Yellow	3204.12.10	Phẩm màu
2.347		Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	2712.90.90	Chất làm bóng, chất tạo bọt
2.348		Shellac	Shellac	1301.90.40	Chất làm bóng
2.349		Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	1702.20.00	Chất tạo ngọt
2.350		Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	3505.10.90	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dầy
2.351		Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	3505.10.90	Chất xử lý bột

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.352		Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
2.353		Steviol glycosid	Steviol glycosides	2938.90.00	Chất tạo ngọt
2.354		Sucralose	Sucralose	2940.00.00	Chất tạo ngọt
2.355		Sucroglyxerid	Sucroglycerides	3824.99.70	Chất nhũ hóa
2.356		Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	2940.00.00	Chất nhũ hóa
2.357		Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	2811.29.20	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
2.358		Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	3204.12.90	Phẩm màu
2.359		Tartrazin	Tartrazine	3204.19.00	Phẩm màu
2.360		Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	2907.29.90	Chất chống oxy hóa
2.361		Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
2.362		Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
2.363		Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
2.364		Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.365		Tinh bột, xử lý bằng enzim	Enzyme-Treated Starches	3505.10.10	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định
				3505.10.90	
2.366		Triacetin	Triacetin	2915.39.90	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
2.367		Lutein este từ *Tageteserecta*	Lutein esters from *Tageteserecta*	3203.00.10	Phẩm màu
2.368		Chất chiết xuất từ quả lý chua đen	Blackcurrant extract	3203.00.10	Phẩm màu
2.369		Màu ngô tím	Purple corn colour	3203.00.10	Phẩm màu
2.370		Chất chiết xuất từ cà rốt đen	Black carrot extract	3203.00.10	Phẩm màu
2.371		Màu khoai lang tím	Purple sweet potato colour	3203.00.10	Phẩm màu
2.372		Màu củ cải đỏ	Red radish colour	3203.00.10	Phẩm màu
2.373		Gardenia yellow	Gardenia yellow	3203.00.10	Phẩm màu
2.374		Acid tannic (Tannin)	Tannic acid (Tannins)	3201.90.00	Phẩm màu, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
2.375		Natridiacetat	Sodium diacetate	2915.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
2.376		Natridehydroacetat	Sodium dehydroacetate	2932.20.90	Chất bảo quản
2.377		Acid metatartaric	Metatartaric acid	2918.13.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
2.378		Dinatrisuccinat	Disodium succinate	2917.19.00	Chất điều chỉnh độ acid, chất điều vị

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.379		Chiết xuất hương thảo	Rosemary extract	1302.19.90	Chất chống oxy hóa
2.380		Gômarabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA)	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic	1301.20.00	Chất nhũ hóa
2.381		Magnesi dihydrodiphosphat	Magnesium dihydrogendiphosphate	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
2.382		Mannoprotein của nấm men	Yeast mannoproteins	2102.20.90	Chất ổn định
2.383		Magnesisterat	Magnesium stearate	2915.70.30	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày
2.384		Dioctyl natri sulfosu ccinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	2917.19.00	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm
2.385		Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium aluminium phosphate, basic	2835.29.90	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
2.386		4-hexylresorcinol	Hexylresorcinol, 4-	2907.19.90	Chất chống oxi hóa, chất giữ màu
2.387		Hydrogenated poly-1-decenes	Hydrogenated poly-1-decenes	2934.99.30	Chất làm bóng
2.388		Sápoxidised polyethylene	Oxidised polyethylene wax	3404.90.90	Chất làm bóng
2.389		Calciperoxyd	Calcium peroxide	2825.90.00	Chất xử lý bột
2.390		Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in *Yarrowialipolytica*	Rebaudioside A from multiple gene donors expressed in *Yarrowialipolytica*	2938.90.00	Chất tạo ngọt

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
2.391		Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)	Polyvinyl alcohol (PVA) - polyethylene glucol (PEG) graft co-polymer	3905.91.90	Chất làm bóng, chất ổn định, chất kết dính
2.392		Natripolyacrylat	Sodium polyacrylate	3906.90.92	Chất ổn định
2.393		Cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose	2940.00.00	Chất mang
2.394		Siro cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose syrup	2940.00.00	Chất mang
2.395		Amaranth	Amaranth	3203.00.10	Phẩm màu
3	**Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm**				
3.1	***Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm***	***Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm***		***3923***	
3.1.1		Hộp nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm		3923.10.90	
3.1.2		Bao, túi, màng bọc nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm		3923.21.99	
				3923.29.90	
3.1.3		Bình, chai, lọ, các sản phẩm tương tự		3923.30.90	
3.1.4		Nút, nắp, mũ, van, nắp đậy tương tự		3923.50.00	

STT	Nhóm	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên Tiếng Anh	Mã hàng hóa	GHI CHÚ
3.1.5		Thùng chứa, bể chứa, ống dẫn thực phẩm, các SP tương tự		3923.90.90	
3.1.6		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng nhựa tổng hợp		3924.10.90	
3.2	***Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm***	***Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm***		***4014***	
3.2.1		Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự		4014.90.10	
3.2.2		Vú cao su (cho trẻ em)		4014.90.10	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng